

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

國會

越南社會主義共和國

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

獨立 - 自由 - 幸福

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2013

河內，2013年11月28日

HIẾN PHÁP

憲法

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社會主義共和國

目 录

序 言
第一章 政治制度
第二章 公民的人權、基本權利和義務
第三章 經濟、社會、文化、教育、科學、工藝和環境
第四章 保衛祖國
第五章 國會
第六章 國家主席
第七章 政府
第八章 人民法院、人民檢察院
第九章。地方政权
第十章。國家選舉會議，國家審計
第十一章 憲法之效力及憲法之修訂

译者提示：原文没有目录；为读者方便译者添加。

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, Nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, đấu tranh anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống yêu nước, đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, Nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh vì độc lập, tự do của dân tộc, vì hạnh phúc của Nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bằng ý chí và sức mạnh của toàn dân tộc, được sự giúp đỡ của bạn bè trên thế giới, Nhân dân ta đã giành chiến thắng vĩ đại trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong công cuộc đổi mới, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thể chế hóa Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kế thừa Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Nhân dân Việt Nam xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

序言

歷經幾千年歷史，越南人民勤苦、創造勞動，為建設和保衛國家而英勇奮鬥，塑造了愛國、團結、仁義、堅強、不屈的傳統，和創建了越南文獻。

自1930年以來，在胡志明主席創立和培養的越南共產黨的領導下，人民為民族的獨立和自由，為人民的幸福，進行了長期艱苦鬥爭和犧牲。八月革命成功，1945年9月2日，胡志明主席宣讀了《獨立宣言》，誕生了越南民主共和國，即現在的越南社會主義共和。憑全民族的意志和力量，在世界夥伴的幫助下，人民在民族解放、統一和保衛祖國的鬥爭中贏得了偉大勝利，並履行了國際義務，獲得巨大成就，在革新進程中具有歷史意義，使國家走向社會主義。

將社會主義過渡時期的國家建設綱要製度化，繼承1946年憲法、1959年憲法、1980年憲法和1992年憲法，以富民強國，民主、公平和文明為目標，越南人民制定，實行和保衛本憲法。

Chương I.

CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2.

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 3.

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

第一章

政治制度

第一條

越南社會主義共和國是一個獨立、有主權、統一，和包括大陸、島嶼、海洋和領空的完整領土的國家。

第 2 條

1. 越南社會主義共和國是人民的，由人民，為人民的 社會主義法權國家。

2. 越南社會主義共和國由人民做主；一切國家權力屬於人民，其基礎是工人階級和農民階級和知識分子隊伍之間的聯盟。

3. 國家權力統一，在國家各機關履行各項立法、行政法和司法權利間的工作中分工，符合、檢查。

第 3 條

國家擔保和發揮人民的自主權；公認、尊重、保衛和保證人權，公民權利；實現民富、國強、民主、公正、文明，人人有溫飽、自由、幸福的生活，有全面發展的條件的目標。

第 4 條

1. 越南共產黨—工人階級的先鋒隊，同時也是勞動人民和越南民族的先鋒隊，忠誠的代表工人階級，勞動人民和各民族的利益，以馬克思列寧主義和胡志明思想為思想基礎，是為國家和社會的領導力量。

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5.

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Điều 6.

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 7.

1. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

2. 越南共產黨與人民緊密相連，為人民服務，接受人民監察，並在人民面前對民眾的決定負責任。

3. 各黨組織和越南共產黨黨員在憲法和法律框架內活動。

第 5 條

1. 越南社會主義共和國是各民族共同生活在越南土地上的一个统一的國家。

2. 各民族平等、團結、尊重、及互助幫助共同發展；嚴禁一切歧視和民族分裂行為。

3. 越南語為國家語言。各民族有權使用自己的語言，文字，保持民族本色，發揮我們豔美好的風俗習慣，傳統和文化。

4. 國家實行全面發展的政策，以及為各少數民族創造條件發揮其內力與國家共同發展。

第六條

人民憑藉直接民主，憑藉著通過國會、人民會議和其他國家機構的民主代表，行使國家權力。

第七條

1. 國會和人民會議代表的選舉，應按照普通、平等、直接和無記名投票的原則進行。

2. 國會代表或人民會議代表不再值得人民信任時，由選民或國會或人民會議罷免。

Điều 8.

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9.

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

第八條

1. 依照憲法和法律，國家得以組織和活動，憑藉憲法和法律管理社會，實現民主集中原則。

2. 各國家機關、幹部、公務員和公職人員須尊重人民，盡力為人民服務，密切聯繫人民，傾聽人民意見，接受人民監察；堅決與貪污、浪費和各種官僚、敷衍和衙門表現作鬥爭。

第九條

1. 越南祖國陣線是政治聯盟組織、各政治社會組織，社會組織和社會各階級，階層、民族、宗教、定居國外越南人的個人代表的自願聯合組織。

越南祖國陣線是人民政權的政治基地；代表和保衛人民的合法，正當權益的；集合，發揮民族大團結的力量，實現民主，增強社會共識；監察，社會反饋；參加黨，國家的建設，人民對外活動，祖國的建設和保衛貢獻。

2. 越南工團、越南農民會、胡志明共產青年團、越南婦女聯合會，越南舊戰兵會是在自願基礎上成立的各社會政治組織，代表和保衛組織的成員和會員的合法，正當權益；各陣線及其他組織成員共同配合和一道與越南祖國陣線行動。

3. 越南祖國陣線及陣線各組織其成員和各其他社會組織在憲法和法律之框架內活動。國家為越南祖國陣線，及陣線各組織的成員以及其他各社會組織的活動創造條件。

Điều 10.

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11.

1. Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.
2. Mọi hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều bị nghiêm trị.

Điều 12.

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

第十條

越南工團是在自願基礎上得以成立的工人階級和勞動者的政治-社會組織，給勞動者做代表，照顧和保護勞動者的合法正當權益；參加管理國家，管理社會經濟；參加國家機關、組織、單位和企業關聯到勞動者之權利義務問題的檢查、清查，和監察的活動；宣傳，動員勞動者學習和提高職業素質和技能，遵紀守法，建設和保衛祖國。

第十一條

1. 越南祖國是神聖不可侵犯。
2. 凡危害獨立、主權、統一和領土完整，危害建設和保衛祖國事業的行為，都被嚴治。

第十二條

越南社會主義共和國奉行對外獨立，自主，和平，友誼，合作和發展的一貫路線；在尊重獨立、主權和領土完整、互不干涉內政、平等、互利的基礎上，多方化，多樣化關係，主動和積極匯入，國際合作；遵守《聯合國憲章》和越南社會主義共和國是成員的國際條約；是朋友，國際值得信賴的合作夥伴和負責任的成員，為國家和民族利益著想，為世界和平、民族獨立、民主和社會進步事業作貢獻。

Điều 13.

1. Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.
2. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài Tiến quân ca.
4. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945.
5. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

第十三條

1. 越南社會主義共和國國旗長方形，寬度為長度的三分之二，紅底，中心地方有五角金星。
2. 越南社會主義共和國國徽是圓形的，紅底，中間是五角金星，麥穗環抱，下面有半個齒輪和越南社會主義共和字樣。
3. 越南社會主義共和國國歌是歌曲《進軍歌》的歌譜和詞。
4. 越南社會主義共和國國慶是 1945 年 9 月 2 日《獨立宣言》日。
5. 越南社會主義共和國的首都是河內。

Chương II.

**QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA
CÔNG DÂN**

第二章

公民的人權、基本權利和義務

Điều 14.

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 15.

1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.

3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

第十四條

1. 在越南社會主義共和國，關於政治、民事、經濟、文化、社會的各項人權，公民權依照憲法和法律得以公認、尊重、保衛和擔保。

2. 人權和公民權利僅可能在理由是國防，國家安寧，秩序，社會安全、社會道德，公共健康的急切情況中依照法律規定受到限制。

第十五條

1. 公民權與公民義務不可分開。

2. 每人均有義務尊重他人的權利。

3. 公民有責任實現對國家和社會的義務

4. 行使人權和公民權利，不得侵犯國家利益、民族利益和他人合法權益。

Điều 16.

1. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.
2. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Điều 17.

1. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
2. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.
3. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ.

Điều 18.

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 19.

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

第十六條

1. 法律面前每人都平等。
2. 無人在政治、民事、經濟、文化，社會生活中被分別對待。

第十七條

1. 越南社會主義共和國之公民是擁有越南國籍的人。
2. 越南公民不得被逐出，交給另一個國家。
3. 在國外之越南公民得受越南社會主義共和國國家保護。

第十八條

1. 定居國外的越南人是越南民族共同體不可分割的一部分。
2. 越南社會主義共和國國家激勵和發揮定居在國外的越南人民族文化認同，與家人和家鄉保持密切聯繫，為建設家鄉和國家的作出貢獻。

第十九條

每個人都有生存的權利。人的生命受法律保護。任何人的生命不得被非法剝奪。

Điều 20.

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

3. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Điều 21.

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình.

Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn.

2. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác.

Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

第二十條

每個人都有人身不受侵犯的權利，在健康、名譽和人品方面受到法律保護；不得遭受查訊、暴力、追逼、體罰或任何其他形式的侵犯人身、健康、觸犯名譽或人品的待遇。

2. 除現行犯罪外，未經人民法院決定、人民檢察院決定或者批准，任何人不得被逮捕。對人的捕、監、拘由律定

3. 每人有權依法律規定捐獻人體組織、身體部分，遺體。對人體進行的醫學、藥理學、科學或任何其他類型的實驗都需要得到被實驗人的同意。

第二十一條

1. 每人之生活隱私，個人與家庭之秘密有權不被侵犯；有權保衛其名譽和威信。

生活隱私、個人秘密、家庭秘密的通信得以法律擔保之安全。

2. 每個人都有書信、電話、電信和其他形式的私人通信的保密權。

任何人不得非法打開、檢選、扣留他人的書信、電話、電信及各形式的私人通信。

Điều 22.

- 1. Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.
- 2. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý.
- 3. Việc khám xét chỗ ở do luật định.

Điều 23.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Điều 24.

- 1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.
- 2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.
- 3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Điều 25.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

第二十二條

- 1. 公民有權擁有合法住所。
- 2. 每人的居住地有權不被侵犯。 如未得到主人同意，任何人不得擅自進入他人居住地。
- 3. 搜查住所之事由律定。

第二十三條

公民有權自由在國內自由遷徙和居住，有權出國外和從國外回國。實現該各項權利之事由法律規定。

第二十四條

每人有信仰、宗教、追隨或不跟隨某一宗教的自由權利。 各宗教法律前平等。

國家尊重和保護信仰、宗教自由權利。

任何人不得侵犯信仰、宗教自由，或利用信仰、宗教去違反法律。

第二十五條

公民有言論自由、報紙自由、接取信息、集會、結社和示威的權利。該各項權利實施之事由法律規定。

Điều 26.

1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.
2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.
3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Điều 27.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

Điều 28.

1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.
2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 29.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết 表決 khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

第二十六條

1. 男女公民在所有方面都是平等的。國家有政策擔保性別平等權利和機會。
2. 國家、社會和家庭為婦女全面發展和社會中發揮作用創造條件
3. 嚴禁性別歧視。

第二十七條

公民年滿十八歲以上有選舉權及年滿二十一歲有權被應舉入國會，人民會議。實現該等各項權利之事由律定

第二十八條

1. 公民有權參加管理國家和社會，參加就國家機關就基層、地方和全國的問題討論和建議。
2. 國家為公民參與國家和社會管理創造條件；公開和透明地接收和回應公民的意見和建議。

第二十九條

當國家組織徵求民意時，年滿18歲以上之公民有權表決。

Điều 30.

1. Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật.
3. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 31.

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.
2. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.
3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.
4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.
5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

第三十條

1. 人人有權就機關、組織和個人的違法行為向主管機關、組織和個人投訴和告訴。
2. 主管機構、組織和個人必須接受和解決投訴和告訴。受損害的人有權依照法律規定獲得物質和精神上的補償和恢復名譽。
3. 嚴禁對投訴人、訴告人進行報復，或者利用投訴、訴告權來誣控、誣告陷害他人。

第三十一條

1. 被控罪人得以無罪認定直到有依照律定的程序和法院的已有法律效力的有罪判決書之證明。
2. 被控罪者應得到法院在律定時限內及時，公平和公開的察處。依律規定私密察處之案件，其宣判得應公開。
3. 無人因犯同一罪行被定罪兩次。
4. 被逮捕、暫拘、暫監、起訴、調查、起訴、追訴、察處者有權自我辯護，請律師或他人辯護
5. 違反法律被逮捕、暫拘、暫監、起訴、追訴、察處、執行者有權獲得物質和精神傷害的賠償，及恢復名譽。在逮捕、暫拘、暫監、起訴、追訴、察處、執行案件工作中違反法律者，造成他人傷害須依法律處理。

Điều 32.

1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác.

2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ.

3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Điều 33.

Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Điều 34.

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Điều 35.

1. Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

2. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi.

3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

第三十二條

1. 每個人有對合法收入、財富儲蓄、住宅、生活資料、生產資料、在企業或其他經濟組織的資本份額的所有權。

2. 私人所有權和繼承權得以法律保護。

3. 確有必要時為國防、國家安寧或國家利益，緊急狀態，防抵天害，國家對組織或者個人的財產進行徵購，徵用時，依市場價格補償。

第三十三條

每人有權自由經營法律非禁止的行業。

第三十四條

公民有權得以社會安生之保障。

第三十五條

1. 公民有工作權、選擇職業、就業和工作場所的權利。

2. 工薪者得以保障各工作條件的公平和安全；得有薪資，休息制度。

3. 嚴禁歧視、強迫勞動，使用低於最低工作年齡的人工。

Điều 36.

1. Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.
2. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Điều 37.

1. Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em.
2. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.
3. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

第三十六條

1. 男、女有結婚，離婚的權利。婚姻本著自願、進步、一夫一妻、夫妻平等、相互尊重的原則。
2. 國家保護婚姻和家庭，保護母親和兒童的權利。

第三十七條

1. 兒童受國家、家庭和社會的保衛、關照和教育；得以參加各兒童問題。嚴禁侵害、折磨、虐待、放任、濫用、勞動剝削及其他侵犯兒童權利的行為。
2. 青年得以國家、家庭和社會創造學習、勞動、娛樂、發展體力，智慧，培養道德、民族傳統和公民意識的條件；做勞動創造和保衛祖國的領頭者。
3. 年高者受到國家、家庭和社會的尊重，關照，並在祖國建設和國防事業中的發揮其作用。

Điều 38.

1. Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh.

2. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Điều 39.

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Điều 40.

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Điều 41.

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Điều 42.

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Điều 43.

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

第三十八條

1. 人人有權獲得健康保衛和關照，各醫療服務的平等使用，並有義務執行疾病預防、醫療檢查和治療之規定。

2. 嚴禁威脅他人及社區之生命健康的行為。

第三十九條

公民有學習的權利和義務。

第四十條

每個人都有研究科學技術、文學與藝術創造及享受此活動所帶來之利益的權利。

第四十一條

人人有權享受和獲得各文化價值、參加文化生活和和使用各文化設施。

第四十二條

公民有確定自身民族、使用母語言和選擇交流語言之權利。

第四十三條

每人均有生活在新鮮環境中的權利以及保衛環境的義務。

Điều 44.

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 45.

1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quý trọng cao quý của công dân.

2. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Điều 46.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 47.

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Điều 48.

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 49.

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

第四十四條

公民有義務忠誠於祖國。

背叛祖國是最重之罪。

第四十五條

1. 保衛祖國是公民的神聖義務和崇高權利。

2. 公民必須履行兵役和參與全民國防建設之義務。

第四十六條

公民有遵守憲法和法律的義務； 參與保衛國家安寧、秩序和社會安全，執行公共生活規則。

第四十七條

每人有義務依照律定納稅。

第四十八條

居住在越南的外國人必須遵照越南憲法和法律； 依照越南法律以保護生命、財產和正當權益。

第四十九條

為自由，民族獨立、社會主義、民主與和平、或為科學事業鬥爭而被迫害的外國人，越南社會主義共和國國家得酌查給予居住在。

Chương III.

第三章

KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

經濟、社會、文化、教育、科學、技術和環境

Điều 50.

第五十條

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

越南社會主義共和國建設獨立自主的經濟，發揮內部力量，匯入，國際合作，緊密結合與發展文化，實現社會公平與進步，保衛環境，實現國家工業化和現代化。

Điều 51.

第五十一條

1. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

1. 越南經濟是社會主義導向的市場經濟，多種形式之所有制，及多種經濟成份；國有經濟發揮主導作用。

2. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

2. 各經濟成份都是國民經濟的重要組成部分。各經濟成份之主體平等、依法合作與競爭。

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa.

3. 國家勸激並為企業家、企業和個人、其他投資組織予生產、經營創造條件；為持續發展經濟各行業，為建設國家做貢獻。個人，投資組織，生產，和經營的合法財產受法律保護及不被國有化。

Điều 52.

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, đi đầu tiết kiệm kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

Điều 53.

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Điều 54.

1. Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ.

3. Nhà nước thu hồi đất do tổ chức, cá nhân đang sử dụng trong trường hợp thật cần thiết do luật định vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. Việc thu hồi đất phải công khai, minh bạch và được bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước trưng dụng đất trong trường hợp thật cần thiết do luật định để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai.

第五十二條

國家在尊重市場規律的基礎上建立和完善經濟體制，調節經濟；在國家管理中實行分工、分級和分權；促進區域經濟聯結，擔保國民經濟的統一性。

第五十三條

土地、水資源、礦產資源、海洋天空資源、其他自然資源以及國家投資管理的財產是全民所有之公共財產，由國家代表所有主人並統一管理。

第五十四條

1. 土地是國家特殊資源，是國家發展之重要源動力，得以依法律管理。

2. 個人及組織得以國家交付土地，租賃土地，承認土地使用權。土地使用權有權轉讓土地使用權，依法律規定實現各項權利及義務。土地使用權得以法律保護

3. 國家收回組織或者個人正在使用的土地，僅在實為必要的情況時，由律定為國防，安寧；發展社會經濟為國家，公共利益之目時。土地收回之事須公開、明白及按照法律規定予以補償。

4. 國家徵用土地僅在實為必要的情況時，由律定為實現國防，安寧義務，或在戰爭狀態，緊急狀態防，抗天災。

Điều 55.

1. Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.
2. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, trong đó ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm nhiệm vụ chi của quốc gia. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước phải được dự toán và do luật định.
3. Đơn vị tiền tệ quốc gia là Đồng Việt Nam. Nhà nước bảo đảm ổn định giá trị đồng tiền quốc gia.

Điều 56.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước.

Điều 57.

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động.
2. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Điều 58.

1. Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
2. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

第五十五條

1. 國家預算、國家儲備、國家財政基金等公共財政的其他來源，由國家統一管理及得到使用有效、公平、公開、明白，符合法律。
2. 國家預算包括中央預算和地方預算，其中中央預算掌握主導角色，保證國家開支任務。國家預算各款收，支須得以預估及由法律規定。
3. 國家貨幣單位為越南盾。國家擔保國家貨幣價值之穩定。

第五十六條

機關，組織和個人須厲行節儉、抵制浪費、防範社會經濟活動和國家管理中之貪腐。

第五十七條

1. 國家勸激和予組織和個人創造條件，給勞動者創造工作。
2. 國家保衛勞動者和用人者的合法權益，及為建立進步、和諧、穩定的勞動關係創造條件。

第五十八條

1. 國家和社會投資發展保障和人民保健事業，實施全民醫療保險，為少數民族同胞，山區，海島以及社會經濟條件極其困難地區同胞實行健康保健優先政策。
2. 國家、社會和家庭有責任保衛和照顧母嬰健康，實施家庭化計劃。

Điều 59.

1. Nhà nước, xã hội tôn vinh, khen thưởng, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với nước.
2. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.
3. Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở.

Điều 60.

1. Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.
2. Nhà nước, xã hội phát triển văn học, nghệ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần đa dạng và lành mạnh của Nhân dân; phát triển các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
3. Nhà nước, xã hội tạo môi trường xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân.

第五十九條

1. 國家和社會尊敬，讚賞對國家有功者，並對國家有功者施有優惠政策。
2. 國家為公民創造享受社會福利的平等機會，發展社會安生保障體系，給予年高者、殘疾人、貧困人口和其他弱勢群體扶持政策。
3. 國家有發展住房政策，為每人均有住房創造條件。

第六十條

1. 國家和社會致力建設和發展具有民族特色、吸收人類文化精華的先進越南文化。
2. 國家和社會發展文學，藝術，滿足人民多樣化、健康的精神需要；發展大眾傳媒，滿足人民群眾信息需求，服務建設和保衛祖國事業。
3. 國家和社會為建設溫飽、進步和幸福的越南家庭創造環境；建設具有健康、文化、富有愛國情懷、有團結情感、主人翁意識和公民責任感的越南人民。

Điều 61.

1. Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.
2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và thu hút các nguồn đầu tư khác cho giáo dục; chăm lo giáo dục mầm non; bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí; từng bước phổ cập giáo dục trung học; phát triển giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chính sách học bổng, học phí hợp lý.
3. Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên sử dụng, phát triển nhân tài; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề.

Điều 62.

1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quy trình nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ.

第六十一條

1. 教育發展是提高人民知識、開發人才、培養人才的首要國策。
2. 國家優先投資，吸引其他教育投資來源； 照顧學前教育； 為確保小學教育是義務教育，國家不收取學費； 逐步普及中學教育； 發展高等教育和職業教育； 落實獎學金和合理學費政策。
3. 國家優先發展山區、海島、少數民族地區和社會經濟條件極差的地區的教育； 優先使用和發展人才； 為殘疾人和貧困人口學習文化和職業培訓創造條件。

第六十二條

1. 科學及工藝之發展是頭等國策，在國家經濟社會發展事業中擔有關鍵的角色。
2. 國家優先投資，鼓勵組織和個人投資於科學工藝之研究、開發、轉讓和有成就效果之科學工藝的應用； 保障科學工藝研究的權利； 保護知識所有權。
3. 國家為每人能參與及享受來自科學和工藝活的利益動創造條件。

Điều 63.

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
2. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.
3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại.

Chương IV.

BẢO VỆ TỔ QUỐC

Điều 64.

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Điều 65.

Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

第六十三條

1. 國家有環境保護政策；有效和可持續地管理和使用自然資源；保護自然、生物多樣性；主動防範天災，應對氣候變化。
2. 國家鼓勵一切環境保護、開發和使用新能源和可再生能源的活動。
3. 組織和個人釀成環境污染、造成自然資源衰竭、多樣生物的衰減必須被嚴厲處理和並有責任進行對傷害的補救和賠償

第四章

保衛祖國

第六十四條

保衛越南社會主義祖國是全民的事業。

國家鞏固和加強以人民武裝力量為主幹的全民國防和人民安寧；發揮國家總合力，堅定保衛祖國，為保衛區域和世界和平作貢獻。

機關、組織和公民需充分履行國防與安寧義務。

第六十五條

人民武裝力量絕對忠誠祖國，人民、黨和國家，有著保衛祖國的獨立、主權、統一和領土完整，國家安寧，社會秩序與安全的任務；保衛人民、黨、國家和社會主義制度；全民共同建設國家，履行國際義務。

Điều 66.

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Điều 67.

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Điều 68.

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

第六十六條

國家建設革命、正規、精銳、逐步現代、有著合理的常備力量、雄厚的後備力量、強大而廣泛的民兵自衛力量的人民軍隊，做為實現國防任務的核心。

第六十七條

國家建設革命、正規、精銳、逐步現代的人民公安，做為實現保衛國家安寧和擔保社會秩序，安全，防範犯罪鬥爭任務的核心。

第六十八條

國家發揮人民的愛國和革命英雄主義精神，予全民國防和安寧的教育；建設國防安寧工業；擔保人民武裝力量裝備，把國防安全與經濟、經濟與國防安全相結合；實行軍隊後方政策；擔保幹部、戰士、公人和職員的物質生活與精神生活與人民軍隊和人民公安的活動性質相符合；建設強大的人民武裝力量，不斷增強保衛祖國的能力。

Chương V.

第五章

QUỐC HỘI

國會

Điều 69.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Điều 70.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
3. Quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế; quyết định phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước;

第六十九條

國會是代表人民的最高機關，是越南社會主義共和國的最高國家權力機關

國會行使立憲權，立法、決定國家各重大問題和對國家活動最高監察權。

第七十條

國會有以下這些任務和權限：

1. 制定憲法和修改憲法；制定律和修改律；
2. 行使遵守憲法、律及國會決議之最高監督權；審查國家主席、國會常務委員會、政府、最高人民法院、最高人民檢察院、國家選舉會議、國家審計和國會設立的其他機構的工作報告；
3. 決定國家經濟社會發展的目標、指標、政策和基本任務；
4. 決定國家財政和貨幣的基本政策；規定、修改或廢除各稅收；決定中央和地方預算中各款收入及支付任務的劃分；決定國家債務、公共債務和政府債務的安全界限；決定國家預算之概算及中央預算之分配，國家預算決算之批准

5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan khác do Quốc hội thành lập; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, Hội đồng bầu cử quốc gia.

Sau khi được bầu, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp;

8. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

9. Quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập, giải thể, nhập, chia, đi đầu chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; thành lập, bãi bỏ cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật;

10. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

11. Quyết định đại xá;

12. Quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

5. 決定國家的民族政策和宗教政策;

6. 規定國會、國家主席、政府、人民法院、人民檢察院、國家選舉會議、國家審計、地方政權和國會設立的其他機構之組織和運作;

7. 選舉, 免, 罷免國家主席、國家副主席、國會主席、國會副主席、國會常務委員會委員、民族會議主席、國會委員會主任、政府總理、最高人民法院院長、最高人民檢察院院長、國家選舉會議主席、國家審計總長、國會設立的其他機構首長; 批准各政府副總理、部長和其他政府成員、最高人民法院法官的委任, 任免的提議; 批准國防與安寧委員會和國家選舉委員會成員名冊。

國家主席、國會主席、政府總理和最高人民法院院長當選後, 須宣誓忠誠於祖國、人民和憲法;

8. 對國會選舉或批准的在職人員信任投票;

9. 決定設立、撤銷政府之部、相當部級的機關; 設立、解散、入、分、調整省、中央直屬城廂、特別經濟行政單位的行政地界; 依憲法及律之規定, 設立、撤銷其他機關;

10. 廢除國家主席、國會常務委員會、政府、政府總理、最高人民法院和最高人民檢察院的違反憲法、國會之律和決議的文件;

11. 決定大赦;

12. 規定人民武裝力量的銜、級、外交銜級和其他國家軍銜等級; 規定國家勳章、獎章和榮譽稱號;

13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

14. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội;

15. Quyết định trưng cầu ý dân.

Điều 71.

1. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

2. Sáu mươi ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong.

3. Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá mười hai tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

Điều 72.

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Quốc hội.

13. 決定戰爭與和平問題；規定關於緊急狀態、各擔保國防和國家安寧辦法；

14. 決定基本外交政策；批准、決定加入或終止關聯到戰爭、和平、國家主權、越南社會主義共和在各國際組織和重要區域的成員資格、各關於人權、公民基本權利和義務的國際條約和其他違反國會之律、決議的國際條約；

15. 決定徵求民意之

第七十一條

1. 每屆國會任期為五年。

2. 在國會任期結束前六十天，新一屆國會需選舉。

3. 特殊情況時，若經至少國會代表總數三分之二表決贊成的，國會依國會常務委員會的提議，決定縮短或延長其任期。除有戰爭狀態，國會的每屆延長不得超過十二個月。

第七十二條

國會每次會議由國會主席主持；簽署證實憲法、律和國會議定；領導國會常務委員會的工作；組織實施國會對外關係；保持與國會各代表的關係

各國會副主席協助國會主席執行國會主席分工的任務。

Điều 73.

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.
2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên.
3. Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.
4. Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 74.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội;
2. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao; giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;
4. Đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc bãi bỏ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất; bãi bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

第七十三條

1. 國會常務委員會是國會的常置機構。
2. 國會常務委員會由國會主席、國會副主席和各委員組成。
3. 國會常務委員會委員人數由國會決定。 國會常務委員會成員不能同時是政府成員。
4. 每屆國會之常務委員會履行其授予之任務， 權限， 直至新一屆國會選出國會常務委員會為止。

第七十四條

國會常務委員會有下列任務和權限：

1. 組織籌備、召集和主持國會會議工作
2. 就國會指定的問題發布法令； 解釋憲法、律和法令；
3. 監察憲法、國會的律及決議、國會常務委員會的法令、決議的執行工作； 監察政府、最高人民法院、最高人民檢察院、國家審計以及由國會成立的其他機構的活動；
4. 停止執行政府、政府總理、最高人民法院、最高人民檢察院發布的與憲法、律和國會決議相抵觸的文件， 並在最臨近的會議上向國會呈廢除該文件的決定； 廢除政府、政府總理、最高人民法院、最高人民檢察院違反國會常務委員會之令、決議的文件；

5. Chỉ đạo, đi đầu hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm đi đầu kiện hoạt động của đại biểu Quốc hội;

6. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước;

7. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân;

8. Quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, đi đầu chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

9. Quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp Quốc hội không thể họp được và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

13. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

5. 指導、調和，配合民族會議及各國會委員會的活動；引向和保障國會代表的活動之條件；

6. 向國會提議推舉、免任，罷任國家主席、國會主席、國會副主席、國會常務委員會委員、民族會議主席、國會各委員會主任、國家選舉會議主席、國家審計總；

7. 監察、引向人民會議的活動；廢除省、中央直屬城廂人民會議違反憲法、律和上級國家機關文件的決議；解散對人民利益造成嚴重損害的省、中央直屬城廂人民會議；

8. 決定成立、解體、合、分，調整省和中央直屬城廂以下的行政單位地界；

9. 在國會不能召開會議的情況下決定宣布戰爭狀態，並在最臨近的會議上向國會報告該決定。

10. 決定總動員或局部動員；頒布或取消全國或地方的緊急狀態；

11. 執行國會的對外關係；

12. 批准越南社會主義共和國特命全權大使任免提議；

13. 依國會的決定組織徵求民意。

Điều 75.

1. Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Chủ tịch Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu; các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng dân tộc do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chủ tịch Hội đồng dân tộc được mời tham dự phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng dân tộc.

4. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như Ủy ban của Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 76.

Điều 76.

1. Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Chủ nhiệm Ủy ban do Quốc hội bầu; các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án khác và báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

3. Việc thành lập, giải thể Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội quyết định.

第七十五條

1. 民族會議由主席、各副主席和各委員組成。民族會議主席由國會選舉；各副主席和各民族會議委員由國會常務委員會批准。

2. 民族會議研究並就民族工作並向國會提出建議；行使山區和少數民族同胞地區經濟社會發展規劃，民族政策，程序執行和的監察權。

3. 民族會議主席可應邀參與政府討論執行少數族裔政策會議。當頒布實施民族政策的規定時，政府須取得民族會議之意見。

4. 民族會議具有第 76 條第 2 款規定的作為國會委員會的其他任務和權限。

第七十六條

1. 國會的委員會由主任、各副主任和各委員組成。委員會主任由國會選舉；各副主席及各委員會成員由國會常務委員會批准。

2. 國會的委員會審查律草案，有關律之建議，其他草案和國會或國會常務委員會交給的報告；行使監察權的任務範圍和權限由律定；就屬於委員會活動範圍內的問題提建議。

3. 國會的委員會之設立、解散由國會決定。

Điều 77.

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước và cá nhân hữu quan báo cáo, giải trình hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

2. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 78.

Khi cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điểu tra về một vấn đề nhất định.

Điều 79.

1. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước.

2. Đại biểu Quốc hội liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng của cử tri với Quốc hội, các cơ quan, tổ chức hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của đại biểu và của Quốc hội; trả lời yêu cầu và kiến nghị của cử tri; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và hướng dẫn, giúp đỡ việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo.

3. Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

Điều 80.

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước.

2. Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trong trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

第七十七條

1. 民族會議，國會的各委員會有權要求政府成員、最高人民法院院長、最高人民檢察院院長、總國家審計和有關個人就必要問題報告、解釋或提供材料。受到要求之人有責任對所要求之事回應。

2. 各國家機關有責任研究和回應民族會議及國會的各委員會的建議。

第七十八條

必要時，國會成立臨時委員會，研究、審查預案或調查某一問題。

第七十九條

1. 國會代表是本選區人民的和全國人民的意志和願望之代表人。

2. 國會代表與選民保持密切聯繫，接受選民監監察；收集並誠實地向國會、有關機構和組織反映選民的意見和願望；行使對話制度和與選民報告有關代表及國會的活動；回應選民的要求和建議；跟蹤，督促，解決投訴，訴告，引導和協助行使投訴，訴告權。

3. 國會代表普及和動員人民執行憲法和法律。

第八十條

1. 國會代表有權質問國家主席、國會主席、政府總理、部長和其他政府成員、最高人民法院院長、最高人民檢察院院長、國家審計總長。

2. 接受質問人必須在國會會期面對國會或國會兩期會議期間的常務委員會會議上回答；必要時，國會，國會常務委員會予以書面答复。

3. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 81.

Không được bắt, giam giữ, khởi tố đại biểu Quốc hội nếu không có sự đồng ý của Quốc hội hoặc trong thời gian Quốc hội không họp không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội; trong trường hợp đại biểu Quốc hội phạm tội quả tang mà bị tạm giữ thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 82.

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đại biểu, có quyền tham gia làm thành viên của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Điều 83.

1. Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

2. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

3. 國會代表有權要求機關、組織和個人提供與該機關、組織和個人的任務關聯的信息和文件。機關、組織或個人的負責人負責在法律規定的時限內回答國會代表提出的問題

第八十一條

未經國會同意或在國會閉會期間未經國會常務委員會同意，不得捕、監禁、起訴國會議員；國會代表現行現行犯罪被拘留的，拘留機關必須立即報告國會或國會常務委員會審查決定。

第八十二條

1. 國會代表有責任履行代表的全部任務，並有擔任國會的民族會議或委員會的成員參加權。

2. 國會常務委員會、政府總理、政府副總理、部長、部級各機關和其他國家各機關首長有責任為國會代表履行代表職責創造條件。

3. 國家擔保國會代表之活動經費。

第八十三條

1. 國會會議公開。在必要情況下，應國家主席、國會常務委員會、政府總理或之至少國會代表總數的三分之一的代表提議，國會決定秘密會議。

2. 國會每年兩期會議。應總統、國會常務委員會、政府總理或國會代表總數的至少三分之一的代表要求，國會召開非常會議。國會常務委員會召集國會會期。

3. Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

Điều 84.

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 85.

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành; trường hợp làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, bãi nhiệm đại biểu Quốc hội phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Luật, pháp lệnh phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước đề nghị xem xét lại pháp lệnh.

3. 每新一屆國會的第一會期應在自國會代表選舉產生之日起最遲六十天召集，由上屆國會主席開幕並主持，直至新一屆國會選出主席為止。

第八十四條

1. 國家主席，國會常務委員會，民族會議，國會的委員會，政府，最高人民法院，最高人民檢察院，國家審計，越南祖國陣線中央委員會和陣線成員組織的中央機關有權向國會呈律預案，向國會常務委員會呈法令預案。

2. 國會代表有權呈上國會、國會常務委員關於律、法令的建議，法令的建議，和律預案、法令預案。

第八十五條

1. 國會之律、決議須得到國會代表總數過半表決贊成；當制定憲法、修改憲法、決定縮短或延長國會任期或罷免國會議員時，須得到國會代表總數至少三分之二表決贊成。

國會常務委員會的法令、決議，須得到國會常務委員會委員總數過半表決贊成。

律、法令須自通過日起最遲十五天得到公佈，除國家主席提議重新審查法令情況外。

Chương VI.

第六章

CHỦ TỊCH NƯỚC

國家主席

Điều 86.

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

第八十六條

國家主席是國家元首，對內對外代表越南社會主義共和國。

Điều 87.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

第八十七條

國家主席由國會從國會代表中選舉。

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

國家主席對國會承擔責任並向國會報告工作。

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước.

國家主席的任期依國會的任期。國會任期屆滿時，國家主席繼續履行職責，直至新一屆國會選舉出國家主席為止。

Điều 88.

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

第八十八條

國家主席具有以下任務和權限：

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

1. 公布憲法、律和法令；提議國會常務委員會在法令通過之日起十日時限內重新審議，如該法令仍由國會常務委員會表決贊成而國家主席仍無達成一致，則國家主席在最鄰近國會會期呈交國會決定；

2. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

2. 提議國會選舉、罷免國家副主席和政府總理；根據國會的決議，委任，免任政府副總理、部長和其他政府成員；

3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

4. Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc trước quốc tịch Việt Nam;

5. Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, trước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

6. Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký đi đầu ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực đi đầu ước quốc tế quy định tại khoản 14 Điều 70; quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực đi đầu ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước.

Điều 89.

1. Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh do Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn.

3. 提議國會選、免任、罷任最高人民法院院長，最高人民檢察院院長；根據國會決議，補任，免任，革職最高人民法院法官；委任，免任，革職最高人民法院副院長、其他法院法官、副院長、最高人民檢察院檢察員；決定大赦；根據國會的決議，公布大赦決定；

4. 決定贈賞勳章、徽章、國家獎勵、國家名譽榮譽； 決定予以入國籍、棄國籍、恢復國籍或撤銷越南國籍；

5. 統領人民武裝力量，任職國防與安寧會議主席，決定封、升、降，削將級、海軍准都督，副都督、都督的軍銜；委任，免任越南人民軍總參謀長、政治總局主任； 根據國會或國會常務委員會的決議，公布或撤銷宣布戰爭狀態的決定； 根據國會常務委員會的決議，命令總動員或局部動員，公布或取消緊急狀態；國會常務委員會無法開會時、公布或取消全國或地方的緊急狀態；

6. 接受國外特命全權大使； 根據國會常務委員會的決議，委任，免任； 決定派遣，召回越南社會主義共和國特命全權大使；封銜大使級別； 決定以國家名義談判和簽署國際條約；呈國會批准，決定加入或終止第70條第14款規定的國際條約的效力； 以國家名義決定批准、加入或終止其他國際條約。

第八十九條

1. 國防與安寧會議包括主席、副主席和各委員。 國防與安寧會議成員名單由國家主席呈國會批准。

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

2. Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh, trường hợp Quốc hội không thể họp được thì trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định; động viên mọi lực lượng và khả năng của đất nước để bảo vệ Tổ quốc; thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn đặc biệt do Quốc hội giao trong trường hợp có chiến tranh; quyết định việc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới.

Điều 90.

Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ.

Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

Điều 91.

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 92.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch nước thực hiện nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch nước ủy nhiệm thay Chủ tịch nước thực hiện một số nhiệm vụ.

Điều 93.

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong thời gian dài thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước thì Phó Chủ tịch nước giữ quyền Chủ tịch nước cho đến khi Quốc hội bầu ra Chủ tịch nước mới.

國防與安寧會議作遵循集體制度和依多數為決定。

2. 國防與安寧會議呈國會決定戰爭狀態，若國會無法召開會議時，呈國會常務委員會決定；動員國家的一切力量和能力保衛祖國；有戰爭時執行國會賦予的特殊任務及權限；決定人民武裝力量參加有助於保衛地區和世界和平的活動。

第九十條

國家主席有權參與國會常務委員會的會議，政府的會議。

國家主席有權要求政府召開會議，討論國家主席察問到的履行國家主席之任務和權限迫切問題。

第九十一條

國家主席頒行命令，決定以履行其任務和權限。

第九十二條

國家副主席由國會從國會代表中選舉。

國家副主席協助國家主席履行任務，可由國家主席委任代國家主席履行一些任務。

第九十三條

國家主席長期不能工作時，由國家副主席持國家主席權。

國家主席出現空缺時，國家副主席持國家主席權，直到國會選出新的國家主席為止。

Chương VII.

第七章

CHÍNH PHỦ

政府

Đi ều 94.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quy ền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Đi ều 95.

1. Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định.

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

2. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

第九十四條

政府是越南社會主義共和國最高國家行政機關，行使 行法權，是國會的執行機關。

政府對國會擔負責任和向國會、國會常務委員會、國家主席報告工作。

第九十五條

1. 政府由政府總理、各政府副總理、各部長及部級機關首長組成。

政府之結構及成員人數由國會決定。

政府依集體制度工作，決定依多數。

2. 政府總理是政府首領，對國會就政府的活動及所授予的任務擔負責任；向國會、國會常務委員會和國家主席報告政府及政府總理的工作。

3. 政府副總理按政府總理的分工之事物協助政府總理工作，就其所分工的任務對政府總理負責。政府總理缺席時，由總理委任一政府副總理代政府總理領導政府工作。

4. 部長和部級機關首長對他們分工負責的部門和領域向政府總理、政府及國會承擔個人責任，並與其他政府成員對政府活動承擔集體責任。

Điều 96.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;
3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;
4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

第九十六條

政府有以下任務和權力：

1. 組織實行憲法、律、國會的決議、國會常務委員會的法令、決議、國家主席的令、決定；
 2. 提出、製定政策呈國會和國會常務委員會決定，或依循本條所規定為實現任務和權限的職權予以決定；向國會呈律預案、國家預算預案和其他預案；向國會常務委員會呈法令預案；
 3. 統一管理經濟、文化、社會、教育、醫療、科學、工藝，環境、信息、通信、傳通、對外、國防、國家安寧、秩序、社會安全；實行動員令或局部動員、頒布緊急狀態令及其他必要辦法，以保護祖國，擔保人民生命、財產；
 4. 呈國會決定成立或撤銷部，部級機關；成立，解散，合，分入，省、中央直屬城廂、特別行政經濟單位，行政區地界的設立、解散、合、分、調整；呈國會常務委員會決定省和中央直屬城廂以下的行政單位，行政地界的設立、解散、合、分、調整；
- 統一管理國家行政；實行管理國家各機關的幹部、公職、職員，公務員；組織清查、檢查，解決投訴，訴告工作，防範國家機器中的官僚和貪污；領導各部、部級機關、政府所屬機關、各級人民委員會的工作；引導、檢查人民會議對上級國家機關的文件執行工作；為人民會議履行律定的任務和權限創造條件；

6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

7. Tổ chức đàm phán, ký điểu ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điểu ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điểu ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 97.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Điều 98.

Thủ tướng Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ; lãnh đạo việc xây dựng chính sách và tổ chức thi hành pháp luật;
2. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất và thông suốt của nền hành chính quốc gia;

6. 保衛國家和社會的權和利益、人權、公民權；擔保社會秩序、安全；

7. 按國家主席的委權以國家名義談判和簽署國際條約；決定以政府名義加入、批閱或終止國際條約效力工作，除第 70 條第 14 款規定的呈交國會決定批准的國際條約外；保衛國家的利益，組織的和居國外越南公民的正當利益；

8. 與越南祖國陣線中央委員會和社會政治組織的中央機關協調實現其任務和權限。

第九十七條

政府的任期遵循國會的任期。國會任期屆滿後，政府繼續履行任務，直至新屆國會成立政府。

第九十八條

政府總理由國會從國會代表中選舉。

政府總理具有以下任務和權限：

1. 領導政府工作；領導制定政策和組織實行法律；
2. 領導和對從中央到地方的國家行政系統的活動承擔責任，擔保國家行政的統一性和通暢；

3. Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thành viên khác của Chính phủ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, chức vụ tương đương thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; phê chuẩn việc bầu, miễn nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ văn bản của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

5. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán, chỉ đạo việc ký, gia nhập điều ước quốc tế thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 99.

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là thành viên Chính phủ và là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được phân công; tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ báo cáo công tác trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thực hiện chế độ báo cáo trước Nhân dân về những vấn đề quan trọng thuộc trách nhiệm quản lý.

3. 國會批准政府各副總理，部長，政府其他成員的委任、免任、革職提議；委任、免任、革職次長、部的、部級機關的同等職位；批准各省、中央直屬城廂人民委員會主席、副主席的選舉、免任，調動決定，革職；

4. 停止執行工作或廢除部長、部級機關首長、人民委員會、省、中央直屬城廂人民委員會主席與憲法、律和上級國家機關相抵觸的文件；停止執行省、中央直屬城廂人民會議的與憲法、律和上級國家機關相抵觸的決議，同時提議國會常務委員會廢除；

5. 決定和指導談判，指導簽署和加入屬於政府任務和權限的國際條約；組織履行越南社會主義共和國是成員的國際條約；

6. 實現政府和政府總理解決權限範圍內的重大問題通過大眾媒體向人民報導的製度。

第九十九條

1. 部長和部級機關首長是政府成員以及是部、部級機關的零頭人，領導部和部級機關的工作；對所分工的行業領域的國家管理承擔負責；組織實行及跟蹤全國範圍的部門與行業的相關法律的工作。

2. 部長和部級機關首長向政府和政府總理報告工作；實現所屬管理責任重大事項向人民報告的製度。

Điều 100.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành văn bản pháp luật để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó và xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của luật.

Điều 101.

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Chương VIII.**TÒA ÁN NHÂN DÂN, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN****Điều 102.**

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.
2. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định.
3. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

第一百條

政府、政府總理、部長和部級機關首長頒布法律文件以履行其任務，權限，檢查各文件執行情況，以及依照律的規定處理各違反法律的文件。

第一百零一條

越南祖國陣線中央委員會主席和社會政治組織中央機關首席在討論各有關問題時得以被邀請出席政府會議。

第八章

人民法院，人民檢察院

第一百零二條

1. 人民法院是越南社會主義共和國的察處機關，行使司法權。
2. 人民法院包括最高人民法院和律定的各其他法院。
3. 人民法院有著保衛公理、保衛人權、公民權、保衛社會主義制度、保衛國家利益、以及組織、個人的合法權和利益的任務。

Điều 103.

1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.
2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm.
3. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.
4. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.
5. Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.
6. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.
7. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm.

Điều 104.

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định.
3. Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

第一百零三條

1. 人民法院初審案件，除依照簡易程序審理的案件外，當有會審參加。
2. 法官和會審獨立審理和只遵從法律；嚴禁機關、組織和個人干涉法官的、會審的審理工作。
3. 人民法院審理公開。在特別情況下，需要保守國家秘密、民族的純風美俗、保衛未成年人，或經當事人的正當請求需要保守隱私，人民法院或許保密察處。
4. 除依照簡易程序審理的案件外，人民法院集體察處，決定遵從多數。
5. 察處時爭訟原則得以擔保。
6. 初審，複審制度得以擔保。
7. 案犯及被告的辯護權、當事人的保衛合法利益的權利得以擔保。

第一百零四條

1. 最高人民法院是越南社會主義共和國之最高察處機關。
2. 除律定外，最高人民法院監督其他各法院的察處工作。
3. 最高人民法院實行總結查處實踐工作，擔保法律在察處時的統一適用。

Điều 105.

1. Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án khác do luật định.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Chánh án các Tòa án khác do luật định.

3. Việc bổ nhiệm, phê chuẩn, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Thẩm phán và việc bầu, nhiệm kỳ của Hội thẩm do luật định.

Điều 106.

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Điều 107.

1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

2. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định.

3. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

第一百零五條

1. 最高人民法院院長的任期依循國會任期。其他法院院長的委任、免任、革職和任期由律定。

2. 最高人民法院院長對國會承擔責任並向國會報告工作；在國會閉會期間，對國會常務委員會和國家主席承擔責任並報告工作。其他法院院長的工作報告製度由律定。

3. 法官的委任、批准、免任、革職、任期及會審的選舉、任期工作由律定。

第一百零六條

人民法院的判決書、決定有法律效力，須得以機關、組織和個人之尊重；有關機關、組織和個人須嚴正執行。

第一百零七條

1. 人民檢察院行使公訴權、司法活動檢察權。

2. 人民檢察院包括最高人民檢察院及律定之其他檢察院。

3. 人民檢察院有任務保衛法律、保衛人權、公民權利、保衛社會主義制度、保衛國家利益、組織與個人的合法權與利益，為擔保法律得以嚴正統一的執行作出貢獻。

Điều 108.

1. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm kỳ của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác và của Kiểm sát viên do luật định.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước. Chế độ báo cáo công tác của Viện trưởng các Viện kiểm sát khác do luật định.

Điều 109.

1. Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng các Viện kiểm sát cấp dưới chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp, Kiểm sát viên tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.

第一百零八條

1. 最高人民檢察院院長任期依國會任期。其他各檢察院院長和檢察員的委任、免任、革職、任期由律定。

2. 最高人民檢察院院長對國會承擔責任並向國會報告工作；在國會閉會期間，對國會常務委員會和國家主席承擔責任並報告工作。其他各檢察院院長的工作報告製度由律定。

第一百零九條

1. 人民檢察院由院長領導。下級人民檢察院院長受上級人民檢察院院長領導；各下級檢察院院長由最高人民檢察院院長統一領導。

2. 在行使公訴權和檢察司法活動時，檢察員遵依法律及人民檢察院院長的指導。

Chương IX.

第九章

CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

地方政權

Điều 110.

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

2. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do luật định.

Điều 111.

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định.

第一百一十條

越南社會主義共和國的各行政單位分定如下：

國分成省和中央直屬城廂；

省分成縣、市社和省屬城廂；中央直屬城廂分為郡、縣、市社和相當的行政單位；

縣分成社和市鎮；市社和省轄市分成坊和社；郡分成坊。

特別行政經濟單位由國會成立。

行政單位的成立、解體、合、分、地界調整須取得地方人民的意見並依律定之程序、手續。

第一百一十一條

地方政權得以組織在越南社會主義共和國的各行政單位。

各級政府政權包括依農村、城市、海島以及律定的特別行政經濟單位之特點而得以組織的人民會議和人民委員會。

Điều 112.

1. Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ của cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 113.

1. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 114.

1. Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao.

第一百一十二條

1. 地方政權組織和擔保憲法及法律在地方的實施； 依律定決定地方各問題； 接受上級國家機關的檢查和監察。

2. 地方政權的任務和權限，在中央和地方的國家機關，以及每級別的地方政權之間的權力劃分基礎上確定。

3. 在必要的情況下，地方政權得以受交付履行上級國家機關的一些任務，以及履行此任務的各項擔保條件。

第一百一十三條

1. 人民會議是在地方的國家權力機關，代表人民的意志、願望和為人民做主之權，由地方人民選舉產生，對地方人民和上級國家機關承擔責任。

2. 人民會議決定由律定的各地方問題； 監察憲法和地方法律的遵守工作和人民會議決議的執行的工作。

第一百一十四條

1. 各級的地方政權的人民委員會由同級人民會議選舉產生，是人民會議的執行機關，是國家在地方的行政機關，對人民會議和上級國家行政機關負責。

2. 人民委員會組織憲法和地方法律施行工作； 組織履行人民會議決議的工作，和由上級國家機關交辦的各項任務。

Điều 115.

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên Nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở địa phương. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 116.

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân động viên Nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

第一百一十五條

1. 人民會議代表是地方人民意願和願望的代表人；與選民密切聯繫，接受選民監察，履行對話制度，向選民報告其活動和人民議會的活動，回應選民的要求和建議；考慮，敦促投訴和訴告的解決工作。人民會議代表有責任動員人民踐行憲法和法律、國家政策、人民會議決議，動員人民參加國家管理。

2. 人民會議代表有權質問人民委員會主席、人民委員會的其他各成員、人民法院院長、人民檢察院院長和人民委員會下屬機關首長。被質問人須對人民會議給予回覆。人民會議代表有權向地方國家機關、組織和單位提出建議。此機關、組織或單位的首領人有責任接待代表，審查和解決代表的建議。

第一百一十六條

1. 人民會議和人民委員會實行向越南祖國陣線和人民團體通報地方情形的製度，傾聽這些組織關於建設地方政權和地方社會經濟發展的意見和建議；與越南祖國陣線和各人民團體動員人民與國家一道履行地方社會經濟、國防與安寧的任務。

2. 越南祖國陣線委員會主席和地方社會政治組織首領人得以受邀參與各人民會議會議，並在當同級人民委員會討論與其有關問題時得以受邀參與會議。

Chương X.

第十章

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

國家選舉會議，國家審計

Điều 117.

1. Hội đồng bầu cử quốc gia là cơ quan do Quốc hội thành lập, có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.
3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng bầu cử quốc gia và số lượng thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia do luật định.

第一百一十七條

1. 國家選舉會議是由國會設立的機關，負責組織選舉國會代表；指導和指引各級人民會議代表的選舉工作。
2. 國家選舉會議包括主席、各副主席和各委員。
3. 國家選舉會議的具體組織、任務和權限以及國家選舉會議的成員人數，由律定。

Điều 118.

1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.
2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.

Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

第一百一十八條

1. 國家審計是由國會設立的機關，獨立運作，只遵循法律，實行對公共財政和資產的管理和使用進行審計。
2. 國家審計總長是國家審計的首領人，由國會選舉。國家審計總長的任期由律定。

國家審計總長承擔向國會報告審計結果和工作報告的責任；在國會閉會期間，對國會常務委員會承擔責任及報告。

國家審計的具體組織、任務和權限由律定。

Chương XI.

HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Đi ều 119.

1. Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đ ều bị xử lý.

2. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định.

Đi ều 120.

1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

2. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban dự thảo Hiến pháp soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và trình Quốc hội dự thảo Hiến pháp.

4. Hiến pháp được thông qua khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

5. Thời hạn công bố, thời điểm có hiệu lực của Hiến pháp do Quốc hội quyết định.

第十一章

憲法之效力及憲法之修訂

第一百一十九條

1. 憲法是越南社會主義共和國的基本法，具有最高的法理效力。

所有其他法律文件必須符合憲法。

每一違反憲法的行為都被處理。

2. 國會，國會的各機關、國家主席、政府、人民法院、人民檢察院、其他各國家的機關和全體人民有責任保衛憲法。

保衛憲法的機制由律定。

第一百二零條

1. 國家主席、國會常務委員會、政府或國會代表總數至少三分之一的代表有權提議制定憲法、修正憲法。國會在至少三分之二的國會代表投票贊成時，決定制定憲法，修改憲法的工作。

2. 國會成立憲法起草委員會。依國會常務委員會的提議，由國會決定憲法起草委員會的成份、成員人數、任務與權限。

3. 憲法起草委員會草擬，組織收集人民意見，及將憲法草案呈國會。

4. 在國會代表總數至少三分之二人數表決贊成時，憲法得以通過。為憲法徵求民意的工作由國會決定。

5. 憲法公佈時限和生效的時點由國會決定。

Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013.

本憲法經過越南社會主義共和國第十三屆國會第六次會議於2013年11月28日通過。

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

國會主席

Nguyễn Sinh Hùng

阮生雄

译者提示

本部中越文本的《越南社會主義共和國憲法》是兴南律师事务所(DNH Law)整理翻译，为非官方翻译本。谨供本律所的客户使用参考。

这一翻译版本没有得到任何政府机构的批准或认可。

特此聲明

兴南律师事务所

2022年4月30日

info@dnhlaw.vn